

**Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản  
và Công nghiệp**

Báo cáo Tài chính cho giai đoạn  
từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010  
kèm theo Báo cáo Kiểm toán Độc lập



# Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp

Báo cáo Tài chính cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010

Mục lục

Nội dung	Trang
Báo cáo Kiểm toán Độc lập	1
Bảng Cân đối Kế toán	2
Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh	4
Báo cáo Lưu chuyển Tiền tệ	5
Thuyết minh Báo cáo Tài chính	6

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Số: 10-01-027

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp**

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Bảng cân đối kế toán kèm theo của Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp (“Công ty”) tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn 6 tháng kết thúc cùng ngày, được trình bày từ trang 2 đến trang 23. Các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra nhận xét về các báo cáo tài chính dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công việc soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công việc soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công việc soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính, công việc này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công việc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán các báo cáo tài chính, và do đó, chúng tôi cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công việc soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.



**PHẠM THẾ HUNG**  
**Giám đốc**  
Chung chi Kiểm toán viên  
Số: 0495/KTV

**NGUYỄN TIẾN DŨNG**  
**Kiểm toán viên**  
Chung chi Kiểm toán viên  
Số: 0800/KTV

HÀ NỘI  
Ngày 26 tháng 7 năm 2010

## Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp

Bảng Cân đối Kế toán  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2010  
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	30.6.2010	31.12.2009
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>61.932.546.999</b>	<b>23.930.017.672</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>1.678.053.824</b>	<b>30.694.353</b>
1. Tiền	111	3	1.678.053.824	30.694.353
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>170.000.000</b>	<b>150.000.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	4	170.000.000	150.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>44.317.158.011</b>	<b>12.518.413.411</b>
1. Phải thu khách hàng	131		25.821.992.359	10.001.466.138
2. Trả trước cho người bán	132		7.019.976.492	2.117.358.113
5. Các khoản phải thu khác	135	5	11.475.189.160	399.589.160
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>8.311.678.747</b>	<b>4.848.196.049</b>
1. Hàng tồn kho	141	6	8.311.678.747	4.848.196.049
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>7.455.656.417</b>	<b>6.382.713.859</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	439.705.506	261.125.960
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	15	516.088.606	692.651.772
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	6.499.862.305	5.428.936.127
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>34.698.003.749</b>	<b>21.317.132.059</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.092.020.000</b>	<b>1.092.020.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		6.975.000	6.975.000
4. Phải thu dài hạn khác	214		1.085.045.000	1.085.045.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>24.492.426.589</b>	<b>18.145.820.902</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	6.936.685.648	7.664.782.481
- Nguyên giá	222		9.436.677.376	9.448.327.376
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.499.991.728)	(1.783.544.895)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	9.782.708.346	3.666.675
- Nguyên giá	228		9.987.000.000	12.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(204.291.654)	(8.333.325)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	7.773.032.595	10.477.371.746
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>5.063.936.863</b>	<b>60.886.863</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	12	5.063.936.863	60.886.863
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.049.620.297</b>	<b>2.018.404.294</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	3.691.140.297	2.010.404.294
3. Tài sản dài hạn khác	268		358.480.000	8.000.000
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>270</b>		<b>96.630.550.748</b>	<b>45.247.149.731</b>

# Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp

Bảng Cân đối Kế toán  
tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 (tiếp theo)  
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	30.6.2010	31.12.2009
<b>A. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>35.175.460.066</b>	<b>18.826.092.720</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>34.476.770.191</b>	<b>17.730.023.095</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	17.733.009.206	8.881.319.513
2. Phải trả người bán	312		10.450.544.694	5.852.559.088
3. Người mua trả tiền trước	313		973.307.950	222.096.494
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	1.998.570.565	662.472.741
5. Phải trả người lao động	315		785.110.958	1.354.426.818
6. Chi phí phải trả	316	16	182.665.553	87.493.312
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	17	2.148.207.941	364.744.351
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		205.353.324	304.910.778
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>698.689.875</b>	<b>1.096.069.625</b>
4. Vay và nợ dài hạn	334	14	698.689.875	1.096.069.625
<b>B. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>61.455.090.682</b>	<b>26.421.057.011</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>61.455.090.682</b>	<b>26.421.057.011</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		57.000.000.000	23.859.860.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		304.910.779	304.910.779
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		152.455.389	152.455.389
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.997.724.514	2.103.830.843
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>440</b>		<b>96.630.550.748</b>	<b>45.247.149.731</b>

Thuyết minh Báo cáo Tài chính kèm theo là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính.

Ngày 26 tháng 7 năm 2010



TRẦN THANH HIỆP  
T. Giám đốc

NGUYỄN VĂN HÙNG  
Kế toán trưởng

# Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp

Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh  
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010  
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 1.1.2010 đến 30.6.2010	Từ 1.1.2009 đến 30.6.2009
1. Doanh thu	01	19	35.463.011.519	10.339.719.894
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	(93.756.471)	-
3. Doanh thu thuần	10		35.369.255.048	10.339.719.894
4. Giá vốn hàng bán	11	21	(28.669.881.532)	(8.932.651.035)
5. Lợi nhuận gộp	20		6.699.373.516	1.407.068.859
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	239.086.075	5.633.703
7. Chi phí tài chính	22	24	(655.511.121)	(454.128.239)
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		(654.110.121)	(454.128.239)
8. Chi phí bán hàng	24	25	(880.169.952)	(222.791.310)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	26	(827.113.266)	(791.526.038)
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		4.575.665.252	(55.743.025)
11. Thu nhập khác	31	27	1.235.414.376	126.756.673
12. Chi phí khác	32	28	(496.836.333)	(25.073.633)
13. Lợi nhuận khác	40		738.578.043	101.683.040
14. Lợi nhuận trước thuế	50		5.314.243.295	45.940.015
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	15	(1.328.560.824)	(8.219.119)
17. Lợi nhuận sau thuế	60		3.985.682.471	37.720.896
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	867	17

Thuyết minh Báo cáo Tài chính kèm theo là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính.

Ngày 26 tháng 7 năm 2010



TRẦN THANH HIỆP

T. Giám đốc

NGUYỄN VĂN HÙNG

Kế toán trưởng



# Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp

Báo cáo Lưu chuyển Tiền tệ (phương pháp gián tiếp)  
cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010  
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã số	Từ 1.1.2010 đến 30.6.2010	Từ 1.1.2009 đến 30.6.2009
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.314.243.295	45.940.015
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và phân bổ	02	1.528.050.377	732.575.314
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(241.003.114)	(5.633.703)
Chi phí lãi vay	06	826.510.104	454.128.239
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7.427.800.662	1.227.009.865
Thay đổi các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	(32.693.107.612)	(5.752.792.094)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(3.463.482.698)	(2.233.983.394)
Thay đổi các khoản phải trả	11	5.750.276.338	1.321.670.000
Thay đổi chi phí trả trước	12	(178.579.546)	85.293.196
Tiền lãi vay đã trả	13	(731.337.863)	(329.152.274)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(23.888.430.719)</b>	<b>(5.681.954.701)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(4.938.955.028)	(671.360.178)
2. Thu từ thanh lý nhượng bán tài sản cố định	22	10.000.000	-
3. Chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.700.000.000)	-
4. Thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.680.000.000	1.000.000
5. Chi góp vốn vào đơn vị khác	25	(5.003.050.000)	-
7. Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	239.086.075	5.633.703
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(9.712.918.953)</b>	<b>(664.726.475)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Thu từ phát hành cổ phiếu	31	28.165.140.000	550.000.000
3. Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	24.917.503.318	9.551.018.743
4. Chi trả nợ gốc vay	34	(16.463.193.375)	(4.009.749.666)
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả	36	(1.370.740.800)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>35.248.709.143</b>	<b>6.091.269.077</b>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	1.647.359.471	(255.412.099)
Tiền tồn đầu kỳ	60	30.694.353	368.373.032
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	-	-
<b>Tiền tồn cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>1.678.053.824</b>	<b>112.960.933</b>

Các khoản giao dịch không bằng tiền trọng yếu trong kỳ:

Nội dung	Từ 1.1.2010 đến 30.6.2010	Từ 1.1.2009 đến 30.6.2009
Cổ đông góp vốn bằng tài sản cố định	4.975.000.000	-

Thuyết minh Báo cáo Tài chính kèm theo là bộ phận hợp thành của các báo cáo tài chính.

Ngày 26 tháng 7 năm 2010



TRẦN THANH HIỆP  
T. Giám đốc

NGUYỄN VĂN HÙNG  
Kế toán trưởng

# Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp

Thuyết minh Báo cáo Tài chính

cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

## 1. Tổ chức và hoạt động chính

Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp, tiền thân là Công ty Cổ phần Cavico Khai thác Khoáng sản, là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103019882 ngày 3 tháng 10 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty được sửa đổi như sau:

<u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh</u>	<u>Nội dung điều chỉnh</u>
Số 0103019882 ngày 07 tháng 4 năm 2008	Thay đổi địa chỉ trụ sở chính
Số 0103019882 ngày 23 tháng 12 năm 2008	Thay đổi tên Công ty, bổ sung ngành nghề kinh doanh
Số 0103019882 ngày 16 tháng 2 năm 2009	Thay đổi địa chỉ trụ sở chính
Số 0103019882 ngày 23 tháng 12 năm 2009	Bổ sung ngành nghề kinh doanh
Số 0103019882 ngày 1 tháng 4 năm 2010	Tăng vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 57 tỷ đồng.

Hiện nay, cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là CMI.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Phòng 201, CT1-2, khu đô thị Mỹ Trì Hạ, xã Mỹ Trì, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sau:

- Kinh doanh, chế biến, khai thác mỏ, đá, cát, sỏi, kim loại màu và các loại khoáng sản (trừ loại nhà nước cấm);
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, khu chế xuất, khu giải trí;
- Buôn bán máy móc, thiết bị công nghệ ngành chế biến khoáng sản;
- Sản xuất và buôn bán vật liệu xây dựng và vật liệu trang trí nội ngoại thất;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Xuất nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh xăng dầu, thiết bị xăng dầu, nhớt;
- Kinh doanh bất động sản.

Trong kỳ, hoạt động chủ yếu của Công ty là khai thác đá, xấp lấp, kinh doanh dầu mỡ phụ và dịch vụ xe đá thuê.

## 2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

### 2.1. Năm tài chính

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2.2. Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán và các báo cáo liên quan về kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ và việc sử dụng chúng không được lập cho những người không được thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và phương pháp kế toán của Việt Nam, và hơn nữa, không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ, phù hợp với các nguyên tắc và phương pháp kế toán được thừa nhận chung ở các nước và thể chế khác ngoài Việt Nam.



# Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp

Thuyết minh Báo cáo Tài chính

cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

## 2.3. Áp dụng Luật kế toán và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam

### a) Luật Kế toán

Trong năm, Công ty đã tuân thủ Luật Kế toán ban hành ngày 17 tháng 6 năm 2003 và Nghị định kèm theo số 129/2004/NĐ-CP ban hành ngày 31 tháng 5 năm 2004 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kế toán áp dụng trong hoạt động kinh doanh.

### b) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam

Trong năm, Công ty đã áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, và trong phạm vi liên quan, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện.

## 2.4. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

### a) Nguyên tắc xác định các khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng

Tiền mặt là khoản tồn quỹ tại Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền gửi ngân hàng là các khoản gửi tại các ngân hàng được phép hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và được đối chiếu số dư với các ngân hàng này tại ngày kết thúc năm tài chính.

### b) Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại ngày kết thúc năm tài chính.

### c) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND phát sinh trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tương ứng tại ngày giao dịch. Các khoản mục tài sản và công nợ có gốc bằng các đơn vị tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng công bố tại thời điểm cuối năm tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện và đã thực hiện đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## 2.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá của Ban Giám đốc về các khoản nợ không có khả năng thu hồi.

Các khoản phải thu khách hàng, trả trước người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo:

- Nếu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới một năm hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Nếu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

## Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp

Thuyết minh Báo cáo Tài chính

cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

### 2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được, sau khi lập dự phòng cho các loại hàng hư hỏng, lỗi thời. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh (SXKD) dở dang cuối kỳ hoạt động xây lắp được xác định như sau:

$$\begin{array}{r} \text{Chi phí SXKD dở} \\ \text{dang cuối kỳ từng} \\ \text{công trình} \end{array} = \begin{array}{r} \text{Chi phí SXKD dở} \\ \text{dang đầu kỳ từng} \\ \text{công trình} \end{array} + \begin{array}{r} \text{Chi phí SXKD dở} \\ \text{dang phát sinh trong} \\ \text{kỳ từng công trình} \end{array} - \begin{array}{r} \text{Giá vốn ghi nhận} \\ \text{trong kỳ của từng} \\ \text{công trình} \end{array}$$

Trong đó:

$$\begin{array}{r} \text{Giá vốn} \\ \text{từng công} \\ \text{trình} \end{array} = \frac{\begin{array}{r} \text{Chi phí SXKD} \\ \text{dở dang đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{r} \text{Chi phí SXKD phát sinh} \\ \text{trong kỳ} \end{array}}{\begin{array}{r} \text{Giá trị sản lượng thực hiện} \\ \text{dở dang đầu kỳ ( bao gồm} \\ \text{thuế GTGT)} \end{array} + \begin{array}{r} \text{Giá trị sản lượng thực} \\ \text{hiện trong kỳ (bao gồm} \\ \text{thuế GTGT)} \end{array}} \times \begin{array}{r} \text{Doanh thu} \\ \text{ghi nhận} \\ \text{trong kỳ} \\ \text{(bao gồm} \\ \text{thuế GTGT)} \end{array}$$

### 2.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không được sử dụng nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế trực thu và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng, như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, thường được hạch toán vào hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt quá tiêu chuẩn hoạt động đánh giá ban đầu của tài sản, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

<u>Tài sản</u>	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Máy móc và thiết bị	2 - 7
Phương tiện vận tải	3 - 7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

### 2.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo Chuẩn mực kế toán số 04 - "Tài sản cố định vô hình", ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 và Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực trên.

# Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp

Thuyết minh Báo cáo Tài chính

cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

## a) Phần mềm máy tính

Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao trong 3 năm.

## b) Quyền khai thác khoáng sản

Quyền khai thác khoáng sản thể hiện quyền khai thác đá tại mỏ đá Thung Xán thuộc xã Liên Hợp và xã Châu Lộc, huyện Quý Hợp, tỉnh Nghệ An theo Giấy phép số 2291/GP-BTNMT do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 30 tháng 11 năm 2009. Thời gian khai thác là 30 năm bắt đầu từ ngày cấp Giấy phép. Đây là tài sản góp vốn của Công ty Cổ phần Xuất khẩu và Khai thác Khoáng sản Việt Nam. Giá trị của quyền khai thác khoáng sản này được các cổ đông sáng lập Công ty xác định theo biên bản định giá số 150/BBĐG/HĐQT-2009 ngày 1 tháng 12 năm 2009.

## 2.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phần ánh giá trị nhà xưởng và máy móc thiết bị chưa được hoàn thành việc xây dựng và lắp đặt và được thể hiện theo nguyên giá. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được trích khấu hao cho tới khi các tài sản đó hoàn thành và được đưa vào sử dụng.

## 2.10. Các khoản đầu tư

### a) Các khoản đầu tư ngắn hạn

Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm quyền sở hữu các loại cổ phiếu, công trái, chứng khoán niêm yết có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền và có thời gian đầu tư dự kiến không quá một năm. Giá trị các khoản đầu tư ngắn hạn này được xác định theo giá mua thực tế.

### b) Các khoản đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư dài hạn vào chứng khoán, công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc. Các khoản lợi nhuận được phân phối từ lợi nhuận lũy kế của các công ty con và công ty liên kết sau ngày thực hiện các khoản đầu tư được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

### c) Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được trích lập nhằm phản ánh chênh lệch giảm giữa giá trị đầu tư theo sổ sách với giá trị thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Việc trích lập dự phòng được thực hiện cho từng khoản đầu tư và từng loại chứng khoán thuộc sở hữu của Công ty.

## 2.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm:

- (a) Lãi tiền vay ngắn hạn, lãi tiền vay dài hạn, kể cả lãi tiền vay trên các khoản thấu chi;
- (b) Phần phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội phát sinh liên quan đến những khoản vay do phát hành trái phiếu;
- (c) Phần phân bổ các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- (d) Chi phí tài chính của tài sản thuê tài chính.

# Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp

## Thuyết minh Báo cáo Tài chính

cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó). Chi phí đi vay được vốn hóa khi Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Tài sản dở dang là tài sản đang trong quá trình đầu tư xây dựng và tài sản đang trong quá trình sản xuất cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán.

### 2.12. Chi phí chờ phân bổ và chi phí trả trước dài hạn

Chi phí chờ phân bổ được trình bày ở khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản mục này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế dự kiến được tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian từ 2 đến 5 năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn;
- Chi phí nghiên cứu, chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn;
- Chi phí thuê hoạt động trả trước.

### 2.13. Các khoản phải trả người bán

Các khoản phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả cho nhà cung cấp tài sản, vật tư, hàng hóa, dịch vụ... được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Trong trường hợp vật tư, hàng hóa, dịch vụ đã nhận nhưng đến cuối kỳ vẫn chưa có hóa đơn thì kế toán sử dụng giá tạm tính để ghi sổ trị giá các khoản phải trả và hàng nhập chưa có hóa đơn này. Sau đó kế toán thực hiện điều chỉnh theo giá thực tế khi đã có hóa đơn.

Các khoản chiết khấu thanh toán, giảm giá hàng bán của người bán được hạch toán tương ứng với khoản phải trả có liên quan để ghi giảm số nợ phải trả phát sinh ban đầu.

### 2.14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính bao gồm thuế thu nhập phải trả trong năm và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thể hiện số thuế phải nộp trong năm tài chính theo thuế suất được áp dụng vào ngày kết thúc năm tài chính và bất kỳ bút toán điều chỉnh đối với số thuế phải nộp của năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định theo phương pháp ghi nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán dựa trên số chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ với giá trị sổ sách của các khoản mục này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự kiến sẽ áp dụng trong năm tài chính mà tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi hay thuế thu nhập hoãn lại phải trả dựa trên mức thuế suất có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và số lỗ thuế chưa sử dụng trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và số lỗ tính thuế chưa sử dụng đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét vào ngày kết thúc năm tài chính và được giảm đến mức chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép sử dụng một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

## **Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp**

Thuyết minh Báo cáo Tài chính

cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

### *2.15. Nguồn vốn chủ sở hữu*

#### *a) Vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận trên cơ sở thực tế vốn góp.

#### *b) Cổ phiếu quỹ*

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận như là một thay đổi trong vốn chủ sở hữu. Các cổ phần mua lại được phân loại là các cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

#### *c) Ghi nhận cổ tức*

Các cổ tức trả cho các cổ phiếu ưu đãi phải hoàn trả được ghi nhận là một khoản nợ phải trả trên cơ sở dồn tích. Các cổ tức khác được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức được công bố từ phần lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn hợp pháp của từng cổ đông.

### *2.16. Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

#### *a) Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

#### *b) Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được các chi phí đã được ghi nhận.

#### *c) Tiền lãi, bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia*

Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ các giao dịch tương ứng và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### *2.17. Hợp đồng xây dựng*

#### *a) Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm:*

(i) Doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng; và

(ii) Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

# Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp

Thuyết minh Báo cáo Tài chính

cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Căn cứ để xác định doanh thu từ hợp đồng xây dựng là khối lượng công việc hoàn thành theo công trình hoặc hạng mục công trình và đơn giá hợp đồng mới nhất được duyệt. Khối lượng công việc hoàn thành là khối lượng đã được chủ đầu tư hoặc đại diện chủ đầu tư xác nhận thông qua Biên bản nghiệm thu khối lượng xây lắp hoàn thành, hoặc Bảng tổng hợp giá trị thanh toán khối lượng xây lắp hoàn thành, hoặc Bảng tổng hợp khối lượng xây lắp hoàn thành v.v...

b) *Chi phí của hợp đồng xây dựng bao gồm:*

- (i) Chi phí liên quan trực tiếp đến từng hợp đồng;
- (ii) Chi phí chung liên quan đến hoạt động của các hợp đồng và có thể phân bổ cho từng hợp đồng cụ thể (bao gồm cả chi phí đi vay nếu thỏa mãn các điều kiện chi phí đi vay được vốn hóa theo quy định);
- (iii) Các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng.

c) *Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng:*

- (i) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính.
- (ii) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ.
- (iii) Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

## 2.18. Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

## 2.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

## 2.20. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình tài chính của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được phản ánh trên báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính nếu trọng yếu.

## 2.21. Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong các mẫu báo cáo của Hệ thống Kế toán Việt Nam không thể hiện trên các báo cáo tài chính thì được hiểu là có số dư bằng không.



## Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp

Thuyết minh Báo cáo Tài chính

cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

### 3. Tiền

Nội dung	30.6.2010	31.12.2009
Tiền mặt	1.283.138.285	10.618.039
Tiền gửi ngân hàng	394.915.539	20.076.314
	<b>1.678.053.824</b>	<b>30.694.353</b>

### 4. Đầu tư ngắn hạn

Nội dung	30.6.2010	31.12.2009
Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Cầu hầm	170.000.000	-
Nguyễn Hữu Trung	-	100.000.000
Nguyễn Huy Liêm	-	50.000.000
	<b>170.000.000</b>	<b>150.000.000</b>

### 5. Phải thu khác

Nội dung	30.6.2010	31.12.2009
Công ty Cổ phần Trường Sơn	3.700.000.000	-
Nguyễn Huy Liêm	1.599.460.000	-
Trần Thanh Hiệp	1.170.000.000	250.000.000
Văn phòng đại diện Cavico Corp tại Hà Nội	1.000.000.000	-
Nguyễn Văn Hùng	935.140.000	50.000.000
Nguyễn Tuyết Nhung	700.000.000	-
Vũ Thị Thùy Linh	500.000.000	-
Nguyễn Thị Thu Phương	500.000.000	-
Lê Thị Phương Diệp	400.000.000	-
Nguyễn Hữu Trung	350.000.000	-
Công ty Cổ phần Cavico Khai thác mỏ và Xây dựng	301.000.000	-
Công ty TNHH Cavico Việt Nam	130.000.000	30.000.000
Đoàn Ngọc Quỳnh	100.000.000	-
Công ty CP Xuất khẩu và Khai thác Khoáng sản Việt Nam	50.000.000	-
Công ty TNHH Tiến Độ	25.432.000	25.432.000
Nguyễn Đức Mạnh	12.700.000	12.700.000
Phải thu khác	1.457.160	31.457.160
	<b>11.475.189.160</b>	<b>399.589.160</b>

### 6. Hàng tồn kho

Nội dung	30.6.2010	31.12.2009
Nguyên liệu, vật liệu	173.123.326	63.322.023
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.983.915.138	4.385.004.843
Hàng hóa	2.154.640.283	399.869.183
	<b>8.311.678.747</b>	<b>4.848.196.049</b>

## Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp

Thuyết minh Báo cáo Tài chính

cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

### 7. Chi phí trả trước ngắn hạn

Nội dung	Số dư đầu kỳ	Tăng	Phân bổ	Số dư cuối kỳ
Công cụ, dụng cụ	21.472.460	111.151.713	(31.999.588)	100.624.585
Chi phí bảo hiểm trả trước	43.593.074	-	(24.523.338)	19.069.736
Chi phí sửa chữa máy móc	136.965.000	-	(68.482.500)	68.482.500
Chi phí thuê xe, vận chuyển	-	120.394.546	(25.277.880)	95.116.666
Chi phí thuê văn phòng, kho bãi	-	173.427.500	(99.333.333)	74.094.167
Chi phí trả trước khác	59.095.426	98.249.222	(75.026.796)	82.317.852
	<b>261.125.960</b>	<b>503.222.981</b>	<b>(324.643.435)</b>	<b>439.705.506</b>

### 8. Tài sản ngắn hạn khác

Nội dung	30.6.2010	31.12.2009
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	41.290.238
Tạm ứng	6.385.862.305	5.377.645.889
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	114.000.000	10.000.000
	<b>6.499.862.305</b>	<b>5.428.936.127</b>

### 9. Tài sản cố định hữu hình

Nội dung	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	160.000.000	4.444.414.515	4.671.136.970	172.775.891	9.448.327.376
Tăng trong kỳ	-	-	-	13.150.000	13.150.000
<i>Trong đó:</i>					
Mua mới	-	-	-	13.150.000	13.150.000
Thanh lý trong kỳ	-	-	(24.800.000)	-	(24.800.000)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>160.000.000</b>	<b>4.444.414.515</b>	<b>4.646.336.970</b>	<b>185.925.891</b>	<b>9.436.677.376</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>					
Số dư đầu kỳ	-	1.260.513.334	430.612.068	92.419.493	1.783.544.895
Tăng trong kỳ	7.999.998	360.240.522	336.988.724	27.934.628	733.163.872
Thanh lý trong kỳ	-	-	(16.717.039)	-	(16.717.039)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>7.999.998</b>	<b>1.620.753.856</b>	<b>750.883.753</b>	<b>120.354.121</b>	<b>2.499.991.728</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	160.000.000	3.183.901.181	4.240.524.902	80.356.398	7.664.782.481
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>152.000.002</b>	<b>2.823.660.659</b>	<b>3.895.453.217</b>	<b>65.571.770</b>	<b>6.936.685.648</b>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010, nguyên giá và giá trị còn lại của số tài sản cố định hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay Công ty nhận được lần lượt là 8,3 tỷ đồng và 6,2 tỷ đồng.

## Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp

Thuyết minh Báo cáo Tài chính

cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

### 10. Tài sản cố định vô hình

Nội dung	Quyền khai thác khoáng sản	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	-	12.000.000	12.000.000
Tăng trong kỳ	9.975.000.000	-	9.975.000.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>9.975.000.000</b>	<b>12.000.000</b>	<b>9.987.000.000</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>			
Số dư đầu kỳ	-	8.333.325	8.333.325
Khấu hao trong kỳ	193.958.331	1.999.998	195.958.329
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>193.958.331</b>	<b>10.333.323</b>	<b>204.291.654</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	-	3.666.675	3.666.675
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>9.781.041.669</b>	<b>1.666.677</b>	<b>9.782.708.346</b>

Quyền khai thác khoáng sản thể hiện quyền khai thác mỏ đá hoa bằng phương pháp lộ thiên thuộc khu vực Thung Xán, xã Liên Hợp và xã Châu Lộc, huyện Quỳnh Hợp, tỉnh Nghệ An theo Giấy phép hoạt động khoáng sản số 2291/GP-BTNMT do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 30 tháng 11 năm 2009 ("Giấy phép"). Đây là tài sản góp vốn của Công ty Cổ phần Xuất khẩu và Khai thác Khoáng sản Việt Nam. Giá trị của quyền khai thác khoáng sản này được các cổ đông sáng lập Công ty xác định theo biên bản định giá số 150/BBĐG/HĐQT-2009 ngày 1 tháng 12 năm 2009. Hiện nay, Công ty Cổ phần Xuất khẩu và Khai thác Khoáng sản Việt Nam đang thực hiện các thủ tục pháp lý để chuyển tên trong Giấy phép sang tên Công ty.

### 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Nội dung	Số dư đầu kỳ	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Xây dựng đường Mỏ Quỳnh Hợp	4.141.608.794	1.445.454.546	-	5.587.063.340
Xây dựng nhà máy nghiền đá CaCO <sub>3</sub> (Vinh)	627.153.588	322.579.967	-	949.733.555
Chi phí triển khai dự án Yên Bái	-	23.387.000	-	23.387.000
Chi phí triển khai dự án Hòa Bình	-	6.425.000	-	6.425.000
Chi phí triển khai dự án Bất động sản	-	123.280.222	-	123.280.222
Chi phí triển khai dự án tại Lào	-	29.635.800	-	29.635.800
Chi phí chung dự án Mỏ Quỳnh Hợp	-	344.898.314	-	344.898.314
Xây dựng lán trại mỏ Quỳnh Hợp	244.516.835	-	-	244.516.835
Xây dựng nhà máy xẻ đá Quỳnh Hợp	464.092.529	-	-	464.092.529
Giấy phép khai thác Mỏ đá Quỳnh Hợp	5.000.000.000	-	(5.000.000.000)	-
	<b>10.477.371.746</b>	<b>2.295.660.849</b>	<b>(5.000.000.000)</b>	<b>7.773.031.595</b>

### 12. Đầu tư vào công ty con

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu	30.6.2010	31.12.2009
Công ty TNHH MTV Thương mại và Công nghiệp Hà An	100%	5.063.936.863	60.886.863
		<b>5.063.936.863</b>	<b>60.886.863</b>

## Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp

Thuyết minh Báo cáo Tài chính

cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

### 13. Chi phí trả trước dài hạn

Nội dung	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Công cụ, dụng cụ	81.713.531	125.209.634	(43.755.503)	163.167.662
Chi phí xây dựng website Công ty	9.000.000	-	(4.500.000)	4.500.000
Thuê xe tải Hyundai (dự án Quý Hợp)	345.545.455	-	(345.545.455)	-
Thuê máy xúc PC20-8, ô tô DongFeng	1.574.145.308	-	(321.683.673)	1.252.461.635
Thuê trạm nghiền 250T/h, 2 máy xúc lật (dự án Dakrinh)	-	2.500.000.000	(228.989.000)	2.271.011.000
	<b>2.010.404.294</b>	<b>2.625.209.634</b>	<b>(944.473.631)</b>	<b>3.691.140.297</b>

### 14. Vay và nợ

Nội dung	30.6.2010	31.12.2009
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>16.938.249.706</b>	<b>8.086.560.013</b>
Vay ngân hàng	11.381.332.706	5.649.999.188
Vay các tổ chức khác	5.000.000.000	330.000.000
Vay các bên liên quan	356.917.000	-
Vay cá nhân	200.000.000	2.106.560.825
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>794.759.500</b>	<b>794.759.500</b>
Vay ngân hàng	794.759.500	794.759.500
<b>Vay dài hạn</b>	<b>698.689.875</b>	<b>1.096.069.625</b>
Vay ngân hàng	698.689.875	1.096.069.625
<b>Cộng</b>	<b>18.431.699.081</b>	<b>9.977.389.138</b>

#### 14.1. Chi tiết các khoản vay và nợ như sau:

Nội dung	Kỳ hạn vay (tháng)	Thời hạn trả nợ	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo	Số dư 30.6.2010
<b>Vay ngắn hạn</b>					<b>16.938.249.706</b>
<b>Vay ngân hàng</b>					<b>11.381.332.706</b>
Chi nhánh Ngân hàng NNo&PTNT Hoàng Quốc Việt	3	24/9/2010	14	Tài sản	4.981.332.706
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội	10	13/9/2010	12	Tài sản	6.400.000.000
<b>Vay các tổ chức khác</b>					<b>5.000.000.000</b>
Công ty CP Chứng khoán Trảng An	1	5/7/2010	24	Tín chấp	5.000.000.000
<b>Vay các bên liên quan</b>					<b>356.917.000</b>
Nguyễn Hữu Trung	-	Không xác định	-	Tín chấp	230.000.000
Nguyễn Văn Hùng	-	Không xác định	-	Tín chấp	26.917.000
Trần Thanh Hiệp	-	Không xác định	-	Tín chấp	100.000.000
<b>Vay cá nhân</b>					<b>200.000.000</b>
Phan Tuấn Minh	-	Không xác định	24	Tín chấp	200.000.000
<b>Vay dài hạn</b>					<b>1.493.449.375</b>
<b>Vay ngân hàng</b>					<b>1.493.449.375</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội	36	Từ 1/9/2010 đến 23/9/2012	14	Tài sản	1.125.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hà Nội	24	Từ 1/7/2010 đến 20/7/2011	11	Tài sản	368.449.375
<b>Cộng</b>					<b>18.431.699.081</b>

# Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp

Thuyết minh Báo cáo Tài chính

cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

## 15. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước

Nội dung	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
<b>Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ</b>				
Thuế giá trị gia tăng đầu vào	692.651.772	2.634.297.933	(2.810.861.099)	516.088.606
	<b>692.651.772</b>	<b>2.634.297.933</b>	<b>(2.810.861.099)</b>	<b>516.088.606</b>
<b>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	2.707.626.043	(2.707.626.043)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	658.618.741	1.328.560.824	-	1.987.179.565
Thuế thu nhập cá nhân	3.854.000	7.537.000	-	11.391.000
Các loại thuế khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-
	<b>662.472.741</b>	<b>4.046.723.867</b>	<b>(2.710.626.043)</b>	<b>1.998.570.565</b>

### 15.1. Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật hiện hành.

### 15.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

#### Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nội dung	Từ 1.1.2010 đến 30.6.2010
Lợi nhuận thuần trước thuế	5.314.243.295
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế	5.314.243.295
Lỗi năm trước chuyển sang	-
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	5.314.243.295
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả ước tính	1.328.560.824
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả đầu kỳ	658.618.741
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu/(thừa) kỳ trước	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả trong kỳ	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả cuối kỳ	1.987.179.565

### 15.3. Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định của pháp luật hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

## Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp

Thuyết minh Báo cáo Tài chính

cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

### 16. Chi phí phải trả

Nội dung	30.6.2010	31.12.2009
Lãi vay phải trả	182.665.553	87.493.312
	<b>182.665.553</b>	<b>87.493.312</b>

### 17. Các khoản phải trả, phải nộp khác

Nội dung	30.6.2010	31.12.2009
Cổ tức phải trả	721.048.000	-
Bảo hiểm xã hội	56.933.900	144.872.600
Bảo hiểm y tế	4.037.000	2.151.000
Bảo hiểm thất nghiệp	12.383.000	6.579.300
Kinh phí công đoàn	18.382.400	14.541.600
Phải trả công nhân viên	948.273.090	-
Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	387.150.551	196.599.851
	<b>2.148.207.941</b>	<b>364.744.351</b>

### 18. Vốn chủ sở hữu

#### 18.1. Tình hình biến động nguồn vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

Nội dung	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư 31.12.2008	21.618.764.500	-	-	66.970.959	21.685.735.459
Tăng vốn trong năm	2.241.095.500	-	-	-	2.241.095.500
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	2.799.136.830	2.799.136.830
Chia các quỹ	-	304.910.779	152.455.389	(762.276.946)	(304.910.778)
<b>Số dư 31.12.2009</b>	<b>23.859.860.000</b>	<b>304.910.779</b>	<b>152.455.389</b>	<b>2.103.830.843</b>	<b>26.421.057.011</b>
Tăng vốn trong kỳ	33.140.140.000	-	-	-	33.140.140.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	3.985.682.471	3.985.682.471
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(183.000.000)	(183.000.000)
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	(1.908.788.800)	(1.908.788.800)
<b>Số dư 30.6.2010</b>	<b>57.000.000.000</b>	<b>304.910.779</b>	<b>152.455.389</b>	<b>3.997.724.514</b>	<b>61.455.090.682</b>

#### 18.2. Chi tiết vốn cổ phần

Nội dung	Vốn cổ phần thường	
	30.6.2010	31.12.2009
Công ty CP Cavico Xây dựng Cầu Hàm	10.227.990.000	7.227.990.000
Công ty CP Xuất khẩu & Khai thác Khoáng sản Việt Nam	9.975.000.000	5.000.000.000
Trần Thanh Hải	3.886.000.000	1.836.000.000
Công ty CP Cavico Xây dựng Thủy điện	3.050.000.000	1.300.000.000
Công ty CP Chứng khoán Thăng Long	3.000.000.000	-
Đặng Minh Toàn	200.000.000	200.000.000
Các cổ đông khác	26.661.010.000	8.295.870.000
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>57.000.000.000</b>	<b>23.859.860.000</b>



## Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp

Thuyết minh Báo cáo Tài chính

cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

### 18.3. Tình hình biến động vốn cổ phần trong kỳ như sau:

Nội dung	Từ 1.1.2010 đến 30.6.2010	2009
Vốn cổ phần đầu kỳ	23.859.860.000	21.618.764.500
Vốn cổ phần tăng trong kỳ	33.140.140.000	2.241.095.500
Vốn cổ phần giảm trong kỳ	-	-
<b>Vốn cổ phần cuối kỳ</b>	<b>57.000.000.000</b>	<b>23.859.860.000</b>
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(1.908.788.800)	-

### 18.4. Cổ phiếu

Nội dung	30.6.2010	31.12.2009
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.700.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.700.000	2.385.986
<i>Cổ phiếu thường</i>	5.700.000	2.385.986
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.700.000	2.385.986
<i>Cổ phiếu thường</i>	5.700.000	2.385.986

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu.

### 19. Doanh thu

Nội dung	Từ 1.1.2010 đến 30.6.2010	Từ 1.1.2009 đến 30.6.2009
Doanh thu hoạt động bán dầu mỡ	25.532.449.550	9.972.706.558
Doanh thu hoạt động bán đá	1.394.702.969	367.013.336
Doanh thu dự án Dakrinh	8.535.859.000	-
	<b>35.463.011.519</b>	<b>10.339.719.894</b>

### 20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Nội dung	Từ 1.1.2010 đến 30.6.2010	Từ 1.1.2009 đến 30.6.2009
Chiết khấu thương mại hoạt động bán dầu	93.756.471	-
	<b>93.756.471</b>	-

### 21. Giá vốn hàng bán

Nội dung	Từ 1.1.2010 đến 30.6.2010	Từ 1.1.2009 đến 30.6.2009
Giá vốn hoạt động bán dầu mỡ	23.575.418.575	8.398.275.149
Giá vốn hoạt động bán đá	511.313.528	534.375.886
Giá vốn dự án Dakrinh	4.583.149.429	-
	<b>28.669.881.532</b>	<b>8.932.651.035</b>

## Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp

Thuyết minh Báo cáo Tài chính

cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

### 22. Chi phí sản xuất theo yếu tố

<b>Nội dung</b>	<b>Từ 1.1.2010 đến 30.6.2010</b>
Chi phí nguyên giá của dầu mỡ	25.330.189.675
Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp	745.354.207
Chi phí nhân công trực tiếp	561.538.175
Chi phí dụng cụ sản xuất	43.510.744
Chi phí khấu hao	491.489.064
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.762.048.046
Chi phí lãi vay	21.460.000
Chi phí khác	67.973.016
	<b>32.023.562.927</b>

### 23. Doanh thu hoạt động tài chính

<b>Nội dung</b>	<b>Từ 1.1.2010 đến 30.6.2010</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng	22.374.989
Lãi cho vay	216.711.086
	<b>239.086.075</b>

### 24. Chi phí tài chính

<b>Nội dung</b>	<b>Từ 1.1.2010 đến 30.6.2010</b>
Lãi tiền vay	654.110.121
Chi phí tài chính khác	1.401.000
	<b>655.511.121</b>

### 25. Chi phí bán hàng

<b>Nội dung</b>	<b>Từ 1.1.2010 đến 30.6.2010</b>
Lương nhân viên bán hàng	241.950.853
Chi phí dịch vụ mua ngoài	587.510.314
Chi phí công cụ, dụng cụ	5.092.220
Chi phí khác	45.616.565
	<b>880.169.952</b>

# Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp

Thuyết minh Báo cáo Tài chính

cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

## 26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Nội dung	Từ 1.1.2010 đến 30.6.2010
Chi phí nhân viên quản lý	382.083.155
Chi phí vật liệu quản lý	946.688
Chi phí đồ dùng văn phòng	20.092.933
Chi phí khấu hao	146.093.927
Thuế, phí và lệ phí	14.770.492
Chi phí dịch vụ mua ngoài	197.097.024
Chi phí khác	66.029.047
	<b>827.113.266</b>

## 27. Thu nhập khác

Nội dung	Từ 1.1.2010 đến 30.6.2010
Thanh lý tài sản cố định	10.000.000
Cho thuê máy	162.560.000
Thu nhập từ vận chuyển	390.454.545
Chiết khấu mua dầu mỡ phụ	671.727.687
Thu nhập khác	672.144
	<b>1.235.414.376</b>

## 28. Chi phí khác

Nội dung	Từ 1.1.2010 đến 30.6.2010
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	8.082.961
Xử lý chênh lệch tài sản	32.290.239
Chi phí cho thuê máy và vận chuyển	353.228.077
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	103.235.056
	<b>496.836.333</b>

## 29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Nội dung	Từ 1.1.2010 đến 30.6.2010
<i>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông</i>	
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	3.985.682.471
- Cổ tức chia cho cổ phần ưu đãi	-
<b>Lợi nhuận thuần chia cho cổ đông phổ thông</b>	<b>3.985.682.471</b>
<i>Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân trong kỳ</i>	
- Số lượng cổ phiếu đầu kỳ	2.385.986
- Số lượng cổ phiếu bình quân phát hành trong kỳ	2.209.343
- Số lượng cổ phiếu bình quân mua lại trong kỳ	-
<b>Số lượng cổ phiếu bình quân trong kỳ</b>	<b>4.595.329</b>
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>867</b>

## Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp

Thuyết minh Báo cáo Tài chính

cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010 (tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

### 30. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

#### 30.1. Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Giá trị
Công ty Cổ phần Cavico Giao Thông	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ xây dựng	8.535.859.000
Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Cầu Hàm	Cổ đông sáng lập	Bán hàng hoá Mua hàng hoá	8.574.904.835 (7.152.197.428)
Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Thủy điện	Cổ đông sáng lập	Bán hàng hoá	525.372.299
Công ty TNHH MTV Thương mại và Công nghiệp Hà An	Công ty con	Bán hàng hoá	1.953.981.599
Công ty CP Xuất khẩu & Khai thác Khoáng sản Việt Nam	Cổ đông sáng lập	Mua hàng hoá	(442.061.404)

Công ty bán hàng cho các bên liên quan theo mức giá bán niêm yết thông thường. Công ty mua hàng từ các bên liên quan theo mức giá trên thị trường được chiết khấu tùy theo khối lượng hàng mua và mối quan hệ giữa các bên.

#### 30.2. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, khoản đầu tư ngắn hạn và phải thu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Phải thu/(Phải trả) 30.6.2010
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>			
Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Cầu Hàm	Cổ đông sáng lập	Cho vay	170.000.000
<b>Phải thu khách hàng</b>			
Công ty Cổ phần Cavico Giao Thông	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ xây dựng	8.751.830.126
Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Cầu Hàm	Cổ đông sáng lập	Bán hàng hoá	4.504.936.242
Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Thủy điện	Cổ đông sáng lập	Bán hàng hoá	684.436.326
Công ty Cổ phần Xây dựng Năng lượng	Công ty liên kết	Bán hàng hoá	1.248.273.825
Công ty Cổ phần Cavico Việt Nam Khai thác mỏ và Xây dựng	Công ty liên kết	Bán hàng hoá	760.073.771
Công ty Cổ phần Cavico Điện lực và Tài nguyên	Công ty liên kết	Bán hàng hoá	489.803.293
<b>Trả trước cho người bán</b>			
Công ty TNHH MTV Thương mại và Công nghiệp Hà An	Công ty con	Mua hàng hoá	121.472.901
Công ty CP Xuất khẩu & Khai thác Khoáng sản Việt Nam	Cổ đông sáng lập	Thuê thầu phụ	3.532.414.883
<b>Phải thu khác</b>			
Công ty Cổ phần Cavico Việt Nam Khai thác mỏ và Xây dựng	Công ty liên kết	Cho vay	301.000.000
Văn phòng đại diện Cavico Corp tại Hà Nội	Công ty liên kết	Cho vay	1.000.000.000
Công ty TNHH Cavico Việt Nam	Công ty liên kết	Cho vay	130.000.000
<b>Phải thu dài hạn khác</b>			
Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Cầu Hàm	Cổ đông sáng lập	Trả trước tiền mua thiết bị	1.085.045.000
<b>Phải trả cho người bán</b>			
Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Cầu Hàm	Cổ đông sáng lập	Mua hàng hoá	(3.116.276.770)

# Công ty Cổ phần Cavico Khoáng sản và Công nghiệp

Thuyết minh Báo cáo Tài chính

cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010 (tiếp theo)

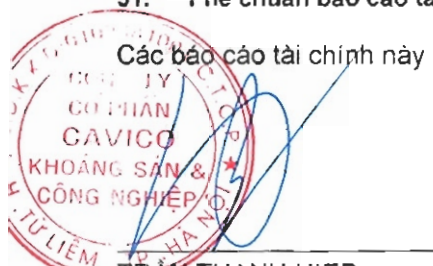
Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Phải thu/(Phải trả) 30.6.2010
<b>Người mua trả tiền trước</b>			
Công ty TNHH MTV Thương mại và Công nghiệp Hà An	Công ty con	Bán hàng hoá	(261.471.343)

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm cuối kỳ không cần đảm bảo, không có lãi và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc bù trừ công nợ. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2010, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty.

## 31. Phê chuẩn báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính này được phê chuẩn để phát hành ngày 26 tháng 7 năm 2010.



TRẦN THANH HIỆP

7. Giám đốc

NGUYỄN VĂN HÙNG

Kế toán trưởng

